TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ V** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 147/2023/DS-ST
Ngày: 20-10-2023
V/v tranh chấp "Quyền sử dụng đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ V, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Quan.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Cường.

2. Ông Trần Văn Mỹ Phúc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Kim Dung - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Ông Trần Hoàng Tú - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 10 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vg xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 164/2023/TLST-DS, ngày 17 tháng 5 năm 2023, về tranh chấp "Quyền sử dụng đất" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 187/2023/QĐXXST-DS, ngày 20 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Hồng H; địa chỉ: NVL, Phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Dương Thùy T; địa chỉ: MT, Khóm H, Phường B, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (theo giấy ủy quyền ngày 16/12/2022); có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Đức T; địa chỉ: NVL, Phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 09/02/2023, đơn khởi kiện bổ sung ngày 09/3/2023 của bà Nguyễn Thị Hồng H và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bà Dương Thùy T là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Bà Nguyễn Thị Hồng H là chủ sử dụng thửa đất số 107; diện tích 286,6m²; tờ bản đồ số 7; mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm; phần đất tọa lạc tại:

Khóm M, Phường T, thành phố V được Ủy ban nhân dân thị xã V (nay là thành phố V) cấp giấy chứng nhận cho bà H ngày 03/5/2006. Do nhu cầu sử dụng bà H tặng cho anh ruột là ông Nguyễn Đức T phần đất để dễ dàng sử dụng. Thửa đất số 107 được tách thành 02 thửa, thửa số 141 và 142; trong đó thửa số 141 diện tích 107,1m^2, thửa số 142 diện tích 179,5m^2, bà H được cấp giấy chứng nhận ngày 08/5/2008.

Sau khi tách thửa, hợp thửa số 141 nêu trên và thửa số 64 diện tích 212,9m^2 (do bị thu hồi diện tích 65,6m^2 nên thửa số 64 còn lại 147,3m^2) của ông T thì phần đất ông T sử dụng mang số thửa 155. Thửa đất số 155 có diện tích 254,7m²; tờ bản đồ số 7; mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm; ông T được cấp giấy chứng nhận ngày 16/8/2011. Ngày 13/4/2015, ông T được cấp đổi theo bản đồ địa chính chính quy thửa đất số 155; tờ bản đồ số 7; diện tích 254,4m^2; mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm; do ông T đứng tên giấy chứng nhận.

Bà H thực hiện thủ tục cấp đổi theo bản đồ địa chính chính quy thửa đất số 142; tờ bản đồ số 7; diện tích 179,5m²; mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm; thành thửa đất số 142; tờ bản đồ số 7; diện tích 179,3m²; mục đích sử dụng: Đất ở tại đô thị, bà H được cấp giấy chứng nhận ngày 19/12/2014. Năm 2018-2019, bà H phát hiện thửa đất số 142 không có lối đi ra đường công cộng do bị thửa đất số 155 của ông T kê khai trùm qua phần đầu phía trước lối ra đường công cộng thửa đất số 142 của bà H theo hình chữ L, diện tích 37,5m^2.

Tuy do ông T đứng tên giấy chứng nhận nhưng bà H là người trực tiếp quản lý, sử dụng phần đất này; trên phần đất tranh chấp có tồn tại: (1) Nhà tiền chế: Kết cấu: Khung sắt, vách tường lững + lưới B40, mái tole, không trần, nền lót gạch vĩa hè, diện tích 28,89m^2; (2) Hàng rào: Kết cấu: Trụ sắt, tường lững + lưới B40, diện tích 9,62m^2; (3) Sân xi măng diện tích 11,74m^2; (4) Các tài sản nêu trên do bà H xây dựng năm 2013; bà H quản lý, sử dụng từ năm 2008 cho đến nay.

Khi phát hiện đất bà H đang quản lý sử dụng nhưng ông T là người đứng tên giấy chứng nhận, bà H có nhờ chính quyền địa phương xuống xem thực tế để hòa giải yêu cầu ông T phải trả lại cho bà H thì ông T không đồng ý. Ủy ban nhân dân Phường T, thành phố V có mời ông T đến hoà giải hai lần nhưng ông T không đến.

Từ vị trí thửa đất số 142 của bà H để đi ra đường công cộng thì phải đi qua phần đất thửa số 155 của ông T, phần đầu phía trước theo hình chữ L, diện tích 37,5m². Ngoài ra, bà H không còn lối đi nào khác để đi ra đường công cộng, vì thửa đất số 142 của bà H bị vây bọc bởi nhiều thửa đất khác, đây là lối đi duy nhất để ra lộ công cộng.

Bà Nguyễn Thị Hồng H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Đức T phải trả lại cho bà H phần đất diện tích 37,5m^2 nằm trong thửa đất số 155; tờ bản đồ số 7; diện tích 254,4m^2; mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm; phần đất tọa lạc tại: Khóm M, Phường T, thành phố V do ông Nguyễn Đức T đứng tên giấy chứng nhận.

Tại biên bản hòa giải ngày 24/7/2023 và 19/9/2023 cũng như tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Đức T trình bày:

Ông Nguyễn Đức T là chủ sử dụng hợp pháp của thửa đất số 155; tờ bản đồ số 7; diện tích 254,4m²; mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm; do ông Thạnh đứng tên giấy chứng nhận, được Ủy ban nhân dân thành phố V cấp giấy chứng nhận ngày 13/4/2015.

Ông T thống nhất với lời khai của bà Dương Thùy T là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn về nguồn gốc của thửa đất số 107, 141, 64 và 155; trên phần đất tranh chấp có tồn tại nhà tiền chế, hàng rào, sân xi măng, các tài sản nêu trên do bà H xây dựng năm 2013, hiện do bà H đang quản lý, sử dụng từ năm 2008 cho đến nay như nguyên đơn trình bày là đúng. Do bà H có nhu cầu sử dụng phần đất này, nên ông đồng ý cho bà H để làm lối đi ra đường dân sinh theo hiện trạng, có chiều ngang khoảng 6,40 mét và chiều dài khoảng 6,0 mét, diện tích 37,5m^2, với giá 150.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông phải trả lại cho bà H phần đất diện tích 37,5m^2 nằm trong thửa đất số 155; tờ bản đồ số 7; diện tích 254,4m^2; mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm; phần đất tọa lạc tại: Khóm M, Phường T, thành phố V do ông đứng tên giấy chứng nhận thì ông không đồng ý, do trong thửa đất số 155 có một phần thửa đất số 141 mà bà H đã tặng cho ông là hợp pháp.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về việc tuân thủ pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về tuân thủ pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện và tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 26; 35; 39; các Điều 147, 157, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào các Điều 166, 203 của Luật Đất đai năm 2013; các Điều 166, 175 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ vào các Điều 26, 27 Nghị quyết số: 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hồng H.

Công nhận cho Nguyễn Thị Hồng H được quyền sử dụng phần đất có diện tích 37,5m^2; thuộc tách thửa số 155; mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm; phần đất tọa lạc tại: Khóm M, Phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long; có vị trí và tứ cận như Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 15/9/2023 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố V (đính kèm).

Buộc bà Nguyễn Thị Hồng H hoàn trả giá trị đất cho ông Nguyễn Đức T trên phần diện tích 37,5m^2 thành tiền là 12.150.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị Hồng H và ông Nguyễn Đức T có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh (hoặc đổi, cấp) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

Về chi phí khảo sát đo đạc; định giá; xem xét, thẩm định tại chỗ: Buộc bà Nguyễn Thị Hồng H và ông Nguyễn Đức T mỗi người chịu 1.500.000 đồng. Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị Hồng H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 907.500 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về thẩm quyền loại việc: Đây là vụ án tranh chấp "Quyền sử dụng đất" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 9 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về thẩm quyền theo lãnh thổ: Bị đơn ông Nguyễn Đức T cư trú tại địa chỉ: NVL, Phường T, thành phố V. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a và điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

[2] Về diện tích đất tranh chấp: Các đương sự thống nhất lấy kết quả đo đạc ngày 31/8/2023 làm căn cứ giải quyết. Phần đất tranh chấp thuộc tách thửa số 155; tờ bản đồ số 7; diện tích đo đạc thực tế là 37,5m^2; mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm.

[3] Trên phần đất tranh chấp: Các đương sự thống nhất trên phần đất tranh chấp có tồn tại: (1) Nhà tiền chế: Kết cấu: Khung sắt, vách tường lững + lưới B40, mái tole, không trần, nền lót gạch vĩa hè, diện tích 28,89m^2; (2) Hàng rào: Kết cấu: Trụ sắt, tường lững + lưới B40, diện tích 9,62m^2; (3) Sân xi măng diện tích 11,74m^2; (4) Các tài sản nêu trên do bà Hạnh xây dựng năm 2013; bà H quản lý, sử dụng từ năm 2008 cho đến nay.

[4] Về xác định giá tài sản: Các đương sự thống nhất kết quả định giá tài của Hội đồng định giá sản ngày 31/8/2023. Hội đồng xét xử lấy mức giá đất trồng cây lâu năm tại thửa đất số 155 là 324.000 đồng/m^2 làm căn cứ giải quyết.

[5] Các đương sự thống nhất từ vị trí thửa đất số 142 của bà H để đi ra đường công cộng thì phải đi qua phần đất thuộc thửa đất số 155 của ông T. Ngoài ra, bà H không còn lối đi nào khác để đi ra đường công cộng vì thửa đất số 142 của bà H bị vây bọc bởi nhiều thửa đất khác, đây là lối đi duy nhất để ra lộ công cộng.

[6] Về nguồn gốc đất và việc kê khai đăng ký phần đất tranh chấp các đương sự thống nhất:

Bà Nguyễn Thị Hồng H quản lý, sử dụng thửa đất số 107; tờ bản đồ số 7; diện tích 286,6m^2; mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm; phần đất tọa lạc tại: Khóm M, Phường T, thành phố V; số phát hành AĐ 917277; bà H được Ủy ban nhân dân thị xã V (nay là thành phố V) cấp giấy chứng nhận ngày 03/5/2006 (BL 42).

Ngày 14/02/2008, bà H xin chuyển mục đích một phần diện tích thửa đất số 107 (BL 41) và tách thửa đất số 107 thành 02 thửa 141, 142.

Ngày 13/6/2011, bà H lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, thửa đất số 141 cho cá nhân ông Nguyễn Đức T (BL 36-37).

Ngày 20/7/2011, ông T thực hiện thủ tục hợp 02 thửa đất số 141 + 64, cùng tờ bản đồ số 7 (BL 56) thành thửa đất số 155, tờ bản đồ số 7, diện tích 254,7m^2, mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm, số phát hành BĐ 950403, ông T được Ủy ban nhân dân thành phố V ký cấp ngày 16/8/2011 (BL 53).

Ngày 16/5/2014, ông T thực hiện thủ tục cấp đổi theo bản đồ địa chính chính quy thửa đất số 155; tờ bản đồ số 7; diện tích 254,7m^2; mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm. Ý kiến của Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất ngày 30/12/2014: "*Đủ điều kiện cấp đổi giấy chứng nhận"* (BL 52).

Ngày 13/4/2015, ông T được Ủy ban nhân dân thành phố V cấp giấy chứng nhận thửa số 155, tờ bản đồ số 7, diện tích 254,4m^2, mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm, số phát hành BO 433652 (BL 51).

Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Đức T thửa 155; tờ bản đồ số 7; diện tích 254,4m^2; mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm; phần đất tọa lạc tại: Phường T, thành phố V là thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

Căn cứ khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử xác định đây là sự thật không phải chứng minh.

[7] Bà Nguyễn Thị Hồng H chỉ tranh chấp đòi lại đối với diện tích 37,5m^2. Bà H cho rằng ông T đã kê khai trùm qua phần đầu phía trước lối đi ra đường công cộng thửa đất số 142 của bà H theo hình chữ L, diện tích 37,5m^2.

[8] Tại thời điểm xác lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 05/7/2011. Từ bà H chuyển cho ông T, Bộ luật Dân sự năm 2005 có hiệu lực pháp luật.

[9] Điều 692 của Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định về hiệu lực của giao dịch chuyển quyền sử dụng đất như sau: "*Việc chuyển quyền sử dụng đất có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai*".

[10] Hợp đồng đã thỏa mãn các điều kiện theo quy định của pháp luật về quyền tặng cho quyền sử dụng đất.

[11] Về quá trình quản lý, sử dụng phần đất tranh chấp: Các đương sự thống nhất phần đất tranh chấp có diện tích 37,5m^2 do bà H đang quản lý, sử dụng từ năm

2008 cho đến nay. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử xác định đây là sự thật không phải chứng minh.

[12] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh diện tích 37,5m^2, tách thửa số 155 thuộc quyền sử dụng của bà H. Đây là lối đi duy nhất để ra lộ công cộng nên công nhận cho bà H phần diện tích nêu trên. Buộc bà H phải có nghĩa vụ hoàn trả giá trị đất cho ông T là có căn cứ. Các đương sự thống nhất giá đất trồng cây lâu năm tại thửa đất số 155 là 324.000 đồng/m^2 nên bà H phải hoàn trả giá trị đất cho ông T giá trị 37,5m^2 thành tiền là 12.150.000 đồng.

[13] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hồng H được chấp nhận một phần.

[14] Về chi phí khảo sát đo đạc; định giá; xem xét, thẩm định tại chỗ: Căn cứ các Điều 157, 158, 164, 165, 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Buộc bà Nguyễn Thị Hồng H chịu 3.000.000 đồng, bà H đã nộp đủ.

[15] Về án phí:

Căn cứ khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 và khoản 4 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số: 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với yêu cầu của nguyên đơn không được Tòa án chấp nhận là 300.000 đồng.

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số: 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần mà nguyên đơn được hưởng là 607.500 đồng (12.150.000 đồng x 5%).

[16] Xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39; các Điều 92, 266, 273, 147, 157, 158, 164, 165, 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào các Điều 100, 105, 106, 166, 170, 203 của Luật Đất đai năm 2013; các Điều 163, 164, 175, 176 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ vào các Điều 26 và 27 Nghị quyết số: 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Về nội dung:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hồng H.

Công nhận cho Nguyễn Thị Hồng H được quyền sử dụng phần đất có diện tích 37,5m^2 gồm các mốc 1, 2, 3, 4, 1; thuộc tách thửa số 155; mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm; phần đất tọa lạc tại: Khóm M, Phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long; có vị trí và tứ cận như Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 15/9/2023 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố V (đính kèm). Phần đất hiện nay do bà Nguyễn Thị Hồng H đang quản lý, sử dụng.

Buộc bà Nguyễn Thị Hồng H hoàn trả giá trị đất cho ông Nguyễn Đức T giá trị 37,5m^2 thành tiền là 12.150.000đ (mười hai triệu một trăm năm mươi nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị Hồng H và ông Nguyễn Đức T có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh (hoặc đổi, cấp) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

2. Về chi phí khảo sát đo đạc; định giá; xem xét, thẩm định tại chỗ:

Buộc bà Nguyễn Thị Hồng H chịu 3.000.000đ (ba triệu đồng), bà H đã nộp đủ.

3. Về án phí:

Buộc bà Nguyễn Thị Hồng H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 907.500đ (chín trăm lẻ bảy nghìn năm trăm đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 4.275.000đ (bốn triệu hai trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002064 ngày 09/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V; bà H được hoàn trả số tiền chênh lệch là 3.367.500đ (ba triệu ba trăm sáu mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

Ông Nguyễn Đức T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt, niêm yết hợp lệ.

5. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát cùng cấp;
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- Chi cục THADS TP V;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Hồng Quan